

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐIỆN BIÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 08/2023/DS-PT
Ngày: 12 - 6 - 2023
V/v “Tranh chấp quyền sử dụng đất
cho mượn là di sản thừa kế”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐIỆN BIÊN

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Thu Hằng.

Các Thẩm phán: Bà Nguyễn Thị Hoà

Bà Vũ Thị Thanh Thủy

- Thư ký phiên tòa: Bà Đào Hoàng Oanh, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Điện Biên.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Điện Biên tham gia phiên tòa:
ông Nguyễn Khánh Vân - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 08, 09, 12 tháng 6 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Điện Biên, xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 19/2022/TLPT- DS ngày 11 tháng 11 năm 2022, về việc “*Tranh chấp quyền sử dụng đất cho mượn là di sản thừa kế*”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 13/2022/DS-ST ngày 04/10/2022 của Tòa án nhân dân huyện M, tỉnh Điện Biên bị ông Lê Văn Đ kháng cáo và Viện trưởng VKSND huyện M, tỉnh Điện Biên kháng nghị.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 10/2023/QĐ-PT ngày 10/02/2023, Quyết định hoãn phiên tòa số 13/2023/QĐ-PT ngày 10/3/2023, Thông báo thay đổi thời gian mở lại phiên tòa ngày 07/4/2023, Quyết định hoãn phiên tòa số 24/2023/QĐ-PT ngày 10/5/2023; giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị H, sinh năm: 1967; Địa chỉ: Tổ dân phố D, thị trấn M, huyện M, tỉnh Điện Biên; Nơi ở và nơi đăng ký tạm trú hiện nay: Ấp A, xã A, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn: bà Nguyễn Thị Kim N - Luật sư, công tác tại văn phòng L12, đoàn Luật sư tỉnh Đ; Địa chỉ: thôn C, xã T, huyện Đ, tỉnh Điện Biên.

2. Bị đơn: Ông Lê Văn Đ, sinh năm 1975; Địa chỉ: Tổ dân phố D, thị trấn M, huyện M, tỉnh Điện Biên.

Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp cho bị đơn: Ông Lê Đức T - Luật sư công tác tại: Văn phòng Luật sư L và đồng sự. Địa chỉ: Tầng C, số H T, phường N, quận H, thành phố Hà Nội.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Phòng tài nguyên và môi trường huyện M, tỉnh Điện Biên. Địa chỉ trụ sở: Bản H, thị trấn M, huyện M, tỉnh Điện Biên.

Người đại diện theo pháp luật: Bà Nguyễn Thị Hồng L1, Trưởng Phòng tài nguyên và môi trường huyện M, tỉnh Điện Biên;

3.2. Trung tâm quản lý đất đai huyện M, tỉnh Điện Biên. Địa chỉ trụ sở: Bản H, thị trấn M, huyện M, tỉnh Điện Biên.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Phan Hanh T1 - Phó Giám đốc phụ trách;

3.3. UBND thị trấn M, huyện M, tỉnh Điện Biên; Trụ sở: Tổ dân phố E, thị trấn M, huyện M, tỉnh Điện Biên.

Người đại diện theo pháp luật: ông Nguyễn Đức L2 - Chủ tịch UBND thị trấn M.

Người đại diện theo ủy quyền: ông Nguyễn Văn Đ1, Phó Chủ tịch UBND thị trấn M.

3.4. Ông Nguyễn Xuân T2, sinh năm 1958. Nơi cư trú: Tổ dân phố D, thị trấn M, huyện M, tỉnh Điện Biên.

3.5. Ông Nguyễn Lê S, sinh năm 1961. Nơi cư trú: B2, B H, quận T, thành phố Hà Nội.

3.6. Bà Nguyễn Thị H1, sinh năm 1963. Nơi cư trú: Tổ dân phố E, phường T, thành phố Đ, tỉnh Điện Biên.

3.7. Bà Nguyễn Thị H2, sinh năm 1965. Nơi cư trú: Tổ dân phố I, phường T, thành phố Đ, tỉnh Điện Biên.

3.8. Bà Nguyễn Thị H3, sinh năm 1969. Nơi cư trú: Tổ dân phố I, phường T, thành phố Đ, tỉnh Điện Biên.

3.9. Bà Nguyễn Thị L3, sinh năm 1972. Nơi cư trú: Số H, Nơi cư trú: Tổ dân phố E, phường T, thành phố Đ, tỉnh Điện Biên.

3.10. Ông Nguyễn Lê Q, sinh năm 1973. Cư trú: Số nhà E, Tổ dân phố E, phường T, thành phố Đ, tỉnh Điện Biên.

3.11. Ông Lê Văn L4, sinh năm 1962. Nơi cư trú: Tổ dân phố H, thị trấn Y, huyện Y, tỉnh Thanh Hóa.

3.12. Bà Bùi Thị H4, sinh năm 1980. Nơi cư trú: Tổ dân phố D, thị trấn M, huyện M, tỉnh Điện Biên.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Nguyễn Xuân T2, ông Nguyễn Lê S, bà Nguyễn Thị H1, bà Nguyễn Thị H2, bà Nguyễn Thị H3, bà Nguyễn Thị L3, ông Nguyễn Lê Q: bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1967. Địa chỉ: Tổ dân phố D, thị trấn M, huyện M, tỉnh Điện Biên; Nơi ở và nơi đăng ký tạm trú hiện nay: Ấp A, xã A, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

4. Người kháng cáo: ông Lê Văn Đ - là Bị đơn trong vụ án.

5. Viện kiểm sát kháng nghị: Viện trưởng VKSND huyện Mường Ảng.

(Bà N, ông Đ, ông T, ông L4, bà H4 có mặt tại phiên toà, bà H có mặt ngày 08/6 sau đó xin vắng mặt. Bà Nguyễn Thị Hồng L1, Ông Phan Hanh T1, ông Nguyễn Văn Đ1 vắng mặt tại phiên tòa).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 28 tháng 01 năm 2019 và trong quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án nguyên đơn bà Nguyễn Thị H trình bày:

Năm 1986, bố mẹ bà H là cụ Nguyễn Lê L5 và cụ Nguyễn Thị D cư trú tại khối D, thị trấn M, huyện M có khai hoang được một số diện tích đất để canh tác; đến năm 1992 có đấu thầu một số diện tích đất của Hội cựu chiến binh (viết tắt là Hội CCB) thị trấn M để làm ao. Năm 1994, hai cụ L5 - D cho vợ chồng bà Nguyễn Thị H và ông Lê Văn L4 cùng tham gia sản xuất và chăn nuôi trên diện tích đất khai hoang và đất đấu thầu của Hội CCB, trong đó có cho riêng vợ chồng bà H 400m² đất để ở (đã có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất). Năm 1998, hai cụ L5 - D chuyển về Điện Biên sinh sống nên cho bà H và ông Lưu mượn đất để sản xuất và yêu cầu không được phép mua bán chuyển nhượng cho ai khi chưa có sự đồng ý của hai cụ.

Đến tháng 10/2001, bà H và ông Lưu chuyển về Điện Biên sinh sống nên cho ông Lê Văn Đ là em của ông L4 ở dưới quê lên trông coi hộ và canh tác trong khoảng thời gian 10 năm. Đến năm 2009, bà H ly hôn với ông L4 nên hai cụ L5 - D yêu cầu bà H, ông L4 trả lại đất thì mới biết diện tích đất ao đấu thầu đã bị thu hồi một phần và giao cho người khác; đất nông nghiệp ông L4 đã làm sổ đỏ mang tên ông Lê Văn L4 với diện tích 2.000m²; đất khai hoang thì ông L4 tự ý làm thủ tục tặng cho em trai ông L4 là ông Lê Văn Đ với diện tích 400m² vào ngày 10/5/2008 (Đây là thửa số 48, tờ bản đồ số 10 diện tích 400m², ông Đ đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (sau đây viết tắt là GCNQSDĐ) ngày 04/6/2009 có số AK 893443); số diện tích đất khai hoang còn lại khoảng 4000m² thì hiện nay ông Đ đang quản lý. Tiền bồi thường về đất khi Nhà nước thu hồi một phần đất, ông Đ được đền bù hơn 200 triệu đồng.

Năm 2012, cụ L5, cụ D ủy quyền cho con trai là ông Nguyễn Văn T3 giải quyết tranh chấp đất đai đối với các thửa đất đang bị ông Đ chiếm giữ bất hợp pháp nhưng chưa giải quyết dứt điểm. Năm 2014, cụ L5, cụ D và ông T3 ủy quyền lại cho bà H giải quyết tranh chấp tại các thửa đất số 13, 05, 08, 09 tờ bản đồ số 01; Toàn bộ số đất trên ông Đ đang quản lý, sử dụng.

Cụ Nguyễn Thị D chết ngày 24/5/2014, đến ngày 25/10/2017 cụ Nguyễn L5 chết. Thực hiện theo di nguyện của bố mẹ, được anh chị em trong nhà thống nhất cử là người đại diện, bà H đã gặp ông Đ rất nhiều lần để yêu cầu trả lại đất nhưng không được. Trong quá trình thu thập tài liệu để phục vụ cho yêu cầu khởi kiện, bà H xác định toàn bộ số đất ông Đ đang quản lý là đất của vợ chồng cụ L5 khai hoang mà có; các thửa đất có diện tích cụ thể như sau:

+ Thửa số 13 là đất vườn liền kề có diện tích là 401,5 m²; thu hồi 7,6 m², còn lại là 393,9 m².

+ Thửa số 09 là đất trồng cây lâu năm có diện tích là 5,160, 2 m²; thu hồi 1.070,9 m², còn lại là 4.089,3 m².

+ Thửa số 08 là đất nuôi trồng thủy sản có diện tích là 740,1 m²; thu hồi 356,4 m², còn lại là 383,7 m².

+ Thửa số 05 là đất trồng cây hàng năm có diện tích là 46,3 m²; thu hồi 43,6 m², còn lại là 2,7 m².

Đây là các số thửa được thể hiện trên tờ bản đồ đền bù giải tỏa và tờ kê khai kiểm tra về đất ngày 10/3/2010 và cụ L5 đã sử dụng làm cơ sở đề nghị các cơ quan có thẩm quyền giải quyết tranh chấp từ năm 2012. Qua xem xét các tài liệu, bà H xác định thửa đất số 08 là đất nuôi trồng thủy sản do cụ L5 đấu thầu của Hội CCB thị trấn M; thửa đất số 05 còn lại diện tích 2,7m² là quỹ đất 5% của UBND thị trấn M nên bà H không đề nghị giải quyết đối với thửa số 05 và 08. Bà H đã đề nghị UBND Thị trấn M giải quyết buộc ông Lê Văn Đ phải trả lại diện tích đất ở thửa số 13 diện tích khoảng 393,9 m² và thửa số 09 diện tích khoảng 4.089,3 m². Bà H xác định diện tích đất là di sản thừa kế của cụ L5, cụ D để lại; Đồng thời buộc ông Đ phải trả lại số tiền được bồi thường về đất khi Nhà nước thu hồi đối với hai thửa đất trên.

Ngày 12/10/2018, UBND thị trấn M đã tổ chức hòa giải nhưng không thành. Vì vậy, bà H khởi kiện tại Tòa án nhân dân huyện Mường Ảng:

- Buộc ông Lê Văn Đ phải trả lại cho ông Nguyễn L5 và bà Nguyễn Thị D quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 13, tờ bản đồ số 1 diện tích 393,9m².

Vị trí thửa đất trên: Phía đông giáp gia đình ông V, phía tây giáp gia đình bà T4; phía nam, phía bắc giáp đường vào bệnh viện.

+ Thửa số 09, tờ bản đồ số 01 diện tích 4.089,3 m². Vị trí thửa đất: phía Đông giáp hồ ao ông bà T, phía Tây giáp đường nội thị; phía Nam giáp ông V1, phía Bắc giáp đường vào huyện mới cùng toàn bộ cây cối trên đất hiện tại ông Lê Văn Đ quản lý và sử dụng.

- Buộc ông Đ phải trả lại số tiền được bồi thường về đất khi nhà nước thu hồi một phần đối với 02 thửa đất là 128.599.200đ.

Trên cơ sở kết quả xem xét thẩm định tại chỗ và các tài liệu thu thập được trong quá trình giải quyết vụ án tại Tòa án các cấp, bà H thay đổi nội dung yêu cầu khởi kiện:

1. Buộc ông Lê Văn Đ phải trả lại cho cụ Nguyễn L5 và cụ Nguyễn Thị D quyền sử dụng đất đối với: thửa đất số 13, tờ bản đồ số 01 (nay là thửa số 23, tờ bản đồ số 38) có diện tích tổng là 478,26 m² thửa đất số 09, tờ bản đồ số 01 (nay là thửa số 44, tờ bản đồ 10) có diện tích là 3.164,63 m²; Buộc ông Đ tháo dỡ nhà ở và các công trình trên đất, không nhất trí đền bù cho gia đình ông Đ giá trị các công trình xây dựng trên đất.

2. Buộc ông Lê Văn Đ phải trả lại cho cụ L5 và cụ D số tiền bồi thường khi Nhà nước thu hồi một phần đối với hai thửa đất là 12.942.000 đồng.

Bị đơn ông Lê Văn Đ trình bày: Vào năm 2001, ông Đ cùng vợ là Bùi Thị H4 chuyển lên thị trấn M sinh sống nhưng chưa có đất ở nên được vợ chồng bà H và ông L4 cho ở nhờ trên mảnh đất khoảng 5.000 m², có tờ khai sử dụng đất mang tên Lê Văn L4 tự khai hoang; gia đình ông nuôi bò, lợn và trồng cây trên mảnh đất đó. Năm 2007, gia đình ông Đ bán đàn bò và mua lại toàn bộ mảnh đất của vợ chồng bà H với giá 70.000.000 đồng, nhưng bà H chỉ lấy 50.000.000 đồng, còn 20.000.000 đồng cho cháu T là con trai ông Đ. Năm 2009, ông Đ được Nhà nước cấp GCNQSDĐ đối với diện tích 400m², thửa số 48, tờ bản đồ số 10 và nhờ ông L4, bà H đứng tên hộ diện tích 300m², thửa số 51, tờ bản đồ số 10.

Năm 2013, bà H và ông Lưu c1 tài sản chung sau khi ly hôn, ông Đ là người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan. Trong quá trình giải quyết vụ án tại TAND tỉnh Điện Biên, bà H và ông L4 đã thừa nhận việc bán toàn bộ diện tích đất trên cho gia đình ông Đ; bà H là người nhận tiền còn ông L4 là người ký giấy mua bán. Vì vậy, ông L4, bà H và gia đình ông đã thỏa thuận tự giải quyết về tài sản. Tại Bản án số 05/2014/HNGĐ - PT ngày 13/3/2014 của TAND tỉnh Điện Biên đã công nhận sự thỏa thuận của ông L4, bà H và ông Đại thể h1 bằng nội dung: ông Lê Văn Đ cam kết chuyển quyền sử dụng đất 300m² cho cháu Lê Thu H5 còn lại đất thổ canh, thổ cư ông Lê Văn Đ đang quản lý sử dụng, bà H và anh em trong gia đình không được quyền tranh chấp.

Ông Đ xác định không mua bán đất với cụ L5, cụ D và ông T3. Năm 2010, Nhà nước thu hồi một phần đất, gia đình ông được nhận tiền đền bù là đúng quy định của pháp luật. Vì vậy, ông Đ không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Ý kiến của những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

Ông Lê Văn L4 trình bày: Năm 1989, ông L4 lên sinh sống tại Tổ dân phố D, thị trấn M. Năm 1990 ông khai hoang được một số diện tích đất để canh tác và dựng một căn nhà gỗ 02 gian trên đất khai hoang để ở. Năm 1992 ông L4 nhờ cụ L6 đứng ra nhận thầu ao của Hội CCB để ông canh tác (đất ao liền kề với đất khai hoang của gia đình ông). Năm 1998, ông L4 đã kê khai đất tại bản kê khai sử dụng đất số 084-k4 ngày 10/01/1998 mang tên ông L4 diện tích 400m², diện tích đất liền kề còn lại chưa kê khai. Năm 2001 ông L4, bà H chuyển về thành phố Đ sinh sống nên đã cho vợ chồng ông Đ ở nhờ và mượn đất canh tác. Đến ngày 22/7/2007, ông và bà H đã bán toàn bộ khu đất cho vợ chồng ông

Đ, bà H4 với giá 70.000.000 đồng. Ông L4 và ông Đ viết giấy mua bán và ký với nhau, bà H trực tiếp nhận tiền nhưng chỉ lấy 50.000.000 đồng, còn 20.000.000 đồng cho cháu T và bán giao toàn bộ giấy tờ đất cho vợ chồng ông Đ. Ông L4 khẳng định đã chuyển nhượng toàn bộ diện tích đất cho vợ chồng ông Đại từ năm 2007, có sự đồng ý của bà H. Vì vậy, ông không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Ý kiến của ông Nguyễn Xuân T2, ông Nguyễn Lê S, ông Nguyễn Lê Q, bà Nguyễn Thị L3, và Nguyễn Thị H1, bà Nguyễn Thị H3 và bà Nguyễn Thị H2 trình bày: các ông, bà là con của cụ L5 và cụ D, thống nhất với nội dung bà H trình bày.

Ý kiến của bà Bùi Thị H4: giống nội dung của ông Lê Văn Đ trình bày.

Ý kiến của đại diện Phòng tài nguyên và môi trường huyện M: Đối với diện tích 400 m² đất theo tờ khai hiện trạng sử đất số 084 ngày 10/01/1998 mang tên ông Lê Văn L4 đã được ông L4, bà H chuyển nhượng cho ông Lê Văn Đ theo giấy viết tay ngày 22/7/2007 và được UBND huyện M cấp GCNQSDĐ năm 2009 mang tên hộ ông Lê Văn Đ, bà Bùi Thị H4 với diện tích 400 m²; Trong hồ sơ địa chính lập năm 2005 và 2012 đều mang tên ông Đ.

Đối với diện tích đất tranh chấp chưa được cấp GCNQSDĐ có nguồn gốc do ông L4, bà H khai hoang từ năm 1990; đến ngày 22/7/2007 ông L4, bà H đã chuyển nhượng cho gia đình ông Đ và hiện ông Đ, bà H4 đang quản lý, sử dụng trồng cây hàng năm. Theo hồ sơ địa chính, năm 2005 UBND thị trấn Mường Ảng là chủ sử dụng đất, do thời điểm đó chỉ lập bản đồ địa chính về đất ở, không đo diện tích đất nông nghiệp, từ năm 2012 đến nay mang tên chủ sử dụng là hộ ông Lê Văn Đ.

Ý kiến của Trung tâm quản lý đất đai huyện M: Diện tích đất đang tranh chấp giữa bà H với ông Đ đối với thửa đất số 09 nay là thửa số 44, tờ bản đồ số 10 và thửa số 13 nay là thửa số 23, tờ bản đồ số 38 tại thời điểm lập bản đồ địa chính năm 2005 chưa có hồ sơ quy chủ sử dụng đất nông nghiệp nên vẫn do UBND thị trấn M quản lý chung. Đến năm 2012, sau khi đo đạc bản đồ địa chính và tại Sổ mục kê đất được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đ ký duyệt ngày 03/8/2012 thì tên người quản lý, sử dụng đất là hộ ông Đ; hiện đất đang tranh chấp chưa được cấp GCNQSDĐ.

Ý kiến của Đại diện UBND thị trấn M: Căn cứ vào phiếu lấy ý kiến khu dân cư các hộ gia đình giáp ranh, sống cùng thời điểm và việc chuyển nhượng đất giữa gia đình ông Đ và gia đình ông L4 có giấy chuyển nhượng viết tay và hợp đồng tặng cho, đất không có tranh chấp, sử dụng liên tục (gia đình ông Đ mua một phần đất trong tờ khai số 084k4 ngày 10/01/1998 và một phần đất vườn chưa kê khai). Căn cứ khoản 1 Điều 66 Nghị định 84/2007/NĐ-CP ngày 25/5/2007 và Điều 50 Luật đất đai năm 2003. Do đó, ông Lê Văn Đ đủ điều kiện được cấp GCNQSDĐ đất mang tên ông Lê Văn Đ với diện tích 400m².

Đối với việc thầu khoán ao thả cá thì Hội cựu chiến binh thị trấn M đã cho các hộ: Ông Trần Như D1, ông Nguyễn L5, ông Lê Hồng T5 thầu khoán trước

năm 2001 và tiếp tục gia hạn từ năm 2001 đến năm 2006. Hết hạn hợp đồng thì đến tháng 8/2006, Hội cựu chiến binh thị trấn M tiếp tục cho 03 hộ gia đình gồm: Bà Vũ Thị T6, ông Lê Văn Đ, ông Trần Như H6 cùng trú tại: tổ dân phố D, thị trấn M thuê khoán. Năm 2008, Hội cựu chiến binh đã trả lại đất cho UBND thị trấn M quản lý vì là đất 5% của thị trấn. Đến nay, hộ gia đình ông Lê Văn Đ hàng năm vẫn ký hợp đồng thuê khoán ao thả cá với UBND thị trấn M về phần thuê khoán của ông Đ.

Đối với yêu cầu cung cấp chứng cứ do Tòa án yêu cầu về việc ông Đ xây nhà cấp 4 trên đất nông nghiệp: Khi phát hiện gia đình san mặt bằng, dựng nhà trên đất nông nghiệp UBND thị trấn đã tiến hành lập biên bản vi phạm hành chính, vận động gia đình ngừng thi công. Ban hành quyết định xử phạt hành chính, gia đình ông Đ đã nộp phạt theo quy định xong chưa tự giác tháo dỡ công trình vi phạm trả lại hiện trạng ban đầu.

Những người làm chứng trình bày:

- **Ý kiến của Bà Vũ Thị T6:** Nguồn gốc đất tranh chấp là đất của Nông trường M. Sau đó nông trường giao cho Hội CCB, Hội CCB giao cho các hộ tăng gia sản xuất trong đó có gia đình ông L5, diện tích tranh chấp do ông L5 khai phá, thuê máy ủi về san ủi đất ao và đất giáp ranh với diện tích đầu thầu (là đất nông trường trồng cây ten) để trồng cây hoa màu, thả cá và nộp sản cho Hội CCB, việc đo đất không tiến hành đo đạc cụ thể mà chỉ đi chỉ mốc giới giáp các hộ liền kề (BL 173, 428).

- **Ý kiến của bà Vũ Thị N1:** bà N1 chỉ biết Hội cựu chiến binh nông trường Mường Ảng giao đất cho cụ L5 để sản xuất trồng cây hoa màu. Trước đây nó là hồ bom, gia đình cụ L5 đã san lấp, cải tạo để trồng hoa màu. Ngoài ra bà không biết gì thêm (BL 171).

- **Ý kiến của ông Nguyễn Đăng X:** Tại Biên bản lấy lời khai ngày 07/5/2019, ông X trình bày ý kiến giống bà T6, đến ngày 19/9/2022 ông X khai: từ năm 1976, ông X và gia đình ông Đ2 là những người đầu tiên phục hóa đất của nông trường trồng cây ten, sau đó thị trấn lấy lại một số diện tích mà ông X, ông Đ2 khai hoang giao cho Hội CCB để các hộ đầu thầu, nộp sản gây quỹ, trong đó cụ L5 nhận một số diện tích của Hội CCB để làm ao và trồng cây ngắn ngày. Tuy nhiên cụ L5 chỉ làm một thời gian ngắn rồi giao cho vợ chồng ông bà L4, H tăng gia sản xuất. Diện tích đất cụ L5 nhận thuê khoảng 1000m², cụ L5 không làm công trình gì trên đất. Ngoài ra, ông L4 còn phục hoang thêm một số diện tích đất trồng ten của nông trường (BL 174, 426).

- **Ý kiến của ông Trần Như Đ3:** ông định cư tại Tổ dân phố D, thị trấn M từ năm 1987; về nguồn gốc của các thửa đất số 09,13 hiện ông Đ đang quản lý trước đây là một mảnh đất khoảng 250 m² trồng lúa, xung quanh là đồi ten của nông trường M, không có lối đi do ông L4 bà H quản lý, ông L4 bà H là người sử dụng đầu tiên. Năm 1992, cụ L5 giao lại đất ruộng cho ông bà Lưu H7 quản lý, để dựng nhà ông L4 phải chặt cây ten, đánh gốc san nền. Năm 1994, nông trường giải thể, ông L4 mới phá cây ten, làm vườn, làm chuồng bò, trồng cây ăn

quả thua thót... Đến năm 1997 ông L5 danh nghĩa là Cựu chiến binh nhận lại ao cho ông L4 làm. Đến năm 2007 ông L4 bà H7 đã bán cho ông Đại bà H4. Việc tặng cho giữa ông bà Dung L7 và ông bà Lưu H7 thì ông Đ3 không được biết; Việc mua bán giữa ông bà Hải L8 và Đ cũng chỉ được nghe, không được chứng kiến (BL 628, BL 220).

- **Ý kiến của ông Bùi Xuân K:** ông đi bộ đội về năm 1985 có chuyển ra khỏi D, thị trấn M cùng các bà con ở C2 cũ (hay gọi đội 2), hai cụ Dung L7 có khai hoang trồng cây lâu năm và cây ngắn ngày, làm ao thả cá, làm lán để ở, đất nhà cụ Lộc D2 giáp đất nhà ông Hoa Đ4 (sau này bán cho nhà ông Bùi Trọng V2). Năm 1991 thì ông K chuyển ra huyện T (BL 269).

- **Ý kiến của ông Bùi Kim Đ5:** ông sinh sống tại khu vực khe suối từ năm 1975 đến năm 1997 thì chuyển nhượng đất cho gia đình ông V2, ông Đ5 khẳng định cụ L7 chỉ là người thầu khoán ao nhưng không đảm nhiệm được nên giao cho Lưu H7 canh tác; diện tích đất gia đình ông Đ đang quản lý hiện nay tại Tổ dân phố D, thị trấn M không phải là đất cụ L7, cụ D2 khai hoang (BL 280).

- **Ý kiến của ông Bùi Trọng V2:** ông V2 là người ký xác nhận vào giấy đề nghị của ông L7 đề ngày 15/5/2012 về nguồn gốc đất đang tranh chấp là do ông L7, bà D2 khai hoang từ năm 1984 - 1985 (BL 33, 36). Tại bản tự khai (BL số 626) và Biên bản lấy lời khai ngày 10/6/2022 (BL 219) ông trình bày: ông định cư tại Tổ dân phố D, thị trấn M từ năm 1997; về nguồn gốc của các thửa đất tranh chấp trước năm 1997 và ai là người cải tạo đất, cải tạo như thế nào thì ông V2 không biết. Từ năm 1997 đến 2001, ông L8 và bà H7 là người sử dụng đất. Năm 2007, ông Đ sang hỏi vay ông V2 5.000.000 đồng nói là để mua toàn bộ khu đất của ông L8, bà H7 với giá 50.000.000 đồng, thực tế cho mua bán hay không thì ông V2 không được chứng kiến. Tại phiên tòa ông V2 khai năm 1997, vợ chồng Hải L8 muốn bán mảnh đất đang ở với giá 30.000.000 đồng, ông V2 có sang hỏi mua nhưng ông Lưu k bán.

- **Ý kiến của ông Phạm Văn T7,** nguyên trưởng phòng Tài nguyên & Môi trường huyện M. Ông T7 khi còn đương chức là người trực tiếp giải quyết việc tranh chấp đất đai giữa ông Nguyễn Xuân T2 (con trai cụ L7, cụ D2) với ông Lê Văn Đại đã xác định nguồn gốc đất đang tranh chấp theo biên bản làm việc ngày 13/8/2014 có nội dung thống nhất: “Ông L7 cho vợ chồng H7, Lưu 400m² đất ở tại tờ khai 084k4, việc cho tặng, chuyển nhượng cho ai thuộc quyền của vợ chồng H7, L8. Diện tích đất nông nghiệp ông L7 cho vợ chồng bà H7, ông Lưu m, nay bà H7 ông L8 đã tự ý bán cho gia đình ông Đ là lỗi của ông bà H7, L8 phải có trách nhiệm với ông Nguyễn Lê L5” (BL số 26-29). Nhưng tại biên bản lấy lời khai ngày 28/9/2022 ông giải thích hôm đó là giải quyết đơn cho ông T2 không phải là thống nhất kết luận mảnh đất đang tranh chấp của hai cụ L5, D2 mà là chỉ là thống nhất ghi lại nội dung đơn của ông T2. Theo ông T7 thì diện tích đất thửa 09, 13 trước năm 1995 là đất của nông trường M, từ năm 1995-2001 thì do ông bà Hải L8 khai hoang, quản lý, sử dụng (BL 622, 461, 218).

- **Ý kiến của ông Bùi Minh T8:** Năm 1978, ông lên nông trường M, năm 1979 làm ở phòng Hạch toán T- nông trường M, lúc đó khu vực nhà ông Bùi Kim Đ5 trồng cây mắc ten và bãi tha ma, sau đó gia đình cụ Dung L7 ra khai hoang đất, dựng lán làm nhà trông coi sản phẩm, trên đất chủ yếu là trồng ngô và cây ăn quả lâu năm do hai cụ Dung L7 trồng. Năm 1992, ông Thế là phó chủ tịch Nông trường M, ông có biết trên đất cụ Dung L7 khai hoang có một cái ao; ông không biết diện tích đất khai hoang vì cây cối um tùm (BL 270).

- **Ý kiến của ông Tạ Văn K1:** Nguồn gốc đất thì ông không biết, chỉ biết đất cụ L7, cụ D2 sử dụng là của Nông trường giao cho (có đất và ao); cụ L7, cụ D2 sử dụng và nộp phí 5% cho Hội C. Nguồn gốc đất của ông Lê Văn Đ, bà Bùi Thị H4 là từ cụ L7, cụ D2 giao lại cho ông L8, bà H7 sử dụng tăng gia sản xuất trên đất và có trách nhiệm nộp phí 5% cho Hội cựu chiến binh của thị trấn nông trường M. Ông K1 thấy ông L8, bà H7 phát quang cây lau, cây ten trên đất của Nông trường và xung quanh ao cá để mở rộng diện tích canh tác làm ăn nhưng không xin ý kiến của ban giám đốc Nông trường M (BL 299).

- **Ý kiến của ông Nguyễn Trọng T9:** Nguồn gốc đất từ năm 1990 trở về trước thì ông không biết, từ năm 1990 ông thấy vợ chồng Lưu Hải t hoa màu cạnh nương sản của ông, ông T9 làm được một năm thì bỏ không làm nữa nên ông bà Hải L8 làm cả diện tích nương của ông T9. Vợ chồng Hải L8 có khai hoang hay cải tạo đất không thì ông T9 không biết và không được chứng kiến việc mua bán đất giữa ông L8 và ông Đ (BL 380).

- **Ý kiến của ông Hoàng Hải Đ6:** Nguồn gốc đất tranh chấp là của Nông trường M. Năm 1984 thành lập Hội C, để tạo nguồn kinh phí cho Hội. Hội đã tiến hành giao mảnh đất (đang tranh chấp giữa bà H7 ông Đ) cho ông L7 tăng gia sản xuất và nộp sản. Ông T10 là chủ tịch Hội, ông Đ6 là phó chủ tịch hội trực tiếp giao diện tích đất cho ông L7, không đo diện tích cụ thể mà chỉ giao các mốc giáp các hộ liền kề. Đến năm 1989 ông không làm nữa lên không biết Hội cựu chiến binh có giao cho ai khác không. Ông Đ6 thấy cụ L7 phục hoang từ 02 vũng ao, sau tự san ủi thành một cái ao; Ngoài diện tích đầu thầu, còn lại là đất của nông trường do ông Lưu p hoang vào năm nào thì ông không nhớ (BL 425).

- **Ý kiến của ông Lù Văn Ú:** ông là cán bộ Trạm cơ khí nông nghiệp tỉnh Điện Biên, được cụ L7, cụ D2 thuê đào đất, ao từ những năm 1986, 1987, thuê 02 kíp với giá 500.000đ/kíp, do cụ L7 trả tiền (BL 427).

- **Ý kiến của bà Vũ Thị L9:** Năm 1979 bà L9 khai hoang đất ở khối D, sau đó một thời gian (do lâu ngày nên không nhớ năm) có thấy vợ chồng Lưu H7 đến làm giáp gianh với đất nhà bà, vợ chồng nhà Lưu H7 không san ủi mà làm theo hiện trạng đất có sẵn. Ai dựng lán 02 gian (nhà) bà L9 không biết chỉ biết vợ chồng Lưu H7 ở trên đất, trồng cây ngăn ngày, ông L8 đi chăn bò, bò của ai bà L9 không biết (BL 465).

Bản án số 13/2022/DS-ST ngày 04/10/2022 của Tòa án nhân dân huyện Mường Ảng quyết định:

Căn cứ khoản 9 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a, c khoản 1 Điều 39; khoản 1 Điều 147; khoản 1 Điều 228 và khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự 2015; Điều 158; Điều 164, Điều 166, Điều 168, Điều 579, Điều 583 Bộ luật dân sự 2015; khoản 1,2 Điều 33 Luật đất đai 1993; khoản 1 Điều 104 Luật đất đai năm 2013; khoản 2, khoản 3 điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí toà án. Tuyên xử:

1. Buộc ông Lê Văn Đ và bà Bùi Thị H4 phải trả lại cho gia đình bà Nguyễn Thị H được quyền quản lý, sử dụng mảnh đất thửa số 13, tờ bản đồ số 01 (nay thửa số 23, tờ bản đồ số 38) có diện tích 478,26 m². Đất có tứ cận liền kề như sau: Phía Đông và phía Bắc giáp đất bà Vũ Thị N2; phía Tây giáp đất ông Tạ Đình V3; phía Nam giáp đường vào Bệnh viện huyện và mảnh đất thửa số 09, tờ bản đồ số 02 (nay thửa số 44, tờ bản đồ số 10) có diện tích 3.164,63 m². Đất có tứ cận liền kề như sau: Phía Đông giáp nương nước (mương đất); phía Tây giáp: Đất 5% (nhà khung sắt mái tôn, nhà quán T12), đường vào trung tâm huyện, đất ODT thửa 48, đất ODT thửa 51 và đất GPMB còn lại; phía Nam giáp đất trung tâm y tế huyện M; phía Bắc giáp đất ông Bùi Trọng V2. Hai thửa đất trên thuộc tổ dân phố D, thị trấn M, huyện M, tỉnh Điện Biên. Bà Nguyễn Thị H được quyền đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền để thực hiện các thủ tục xác định quy chủ về đất đai theo quy định của pháp luật. (Kèm theo sơ đồ diện tích khu đất).

2. Buộc ông Lê Văn Đ và bà Bùi Thị H4 có trách nhiệm bàn giao các tài sản (cây lâu năm, tường rào) trên hai thửa đất cho gia đình bà Nguyễn Thị H được quyền quản lý, sử dụng cụ thể như sau:

- Thửa số 13, tờ bản đồ số 01 (nay thửa số 23, tờ bản đồ số 38) gồm: 01 cây xoài trị giá 494.550đ; 01 cây nhãn trị giá 803.840đ; 01 cây bưởi trị giá 598.406đ; 05 cây xoan đường kính thân = 17cm trị giá 475.000đ; 32 cây xoan đường kính thân = 10cm trị giá 2.176.000đ; 60 cây cà phê trị giá 5.814.000đ.

- Thửa số 09, tờ bản đồ số 02 (nay thửa số 44, tờ bản đồ số 10) gồm: 01 cây xoan trị giá 95.000đ; 03 cây xoan trị giá 81.000đ; 17 cây bưởi trồng năm thứ 4 trị giá 2.295.000đ; 01 cây bưởi đường kính tán lá 6,6m trị giá 2.393.580đ; 01 cây bưởi đường kính tán lá 2,9m trị giá 462.130đ; 01 cây bưởi đường kính tán lá 1,5m trị giá 123.638đ; 01 cây bưởi đường kính tán lá 2,0m trị giá 219.800đ; 01 cây bưởi đường kính tán lá 3,4m trị giá 635.222đ; 01 cây bưởi đường kính tán lá 2,4m trị giá 316.512đ; 01 cây bưởi đường kính tán lá 0,9m trị giá 44.510đ; 01 cây bưởi đường kính tán lá 1,7m trị giá 158.806đ; 02 cây bưởi đường kính tán lá 3,7m trị giá 1.504.531đ; 01 cây bưởi đường kính tán lá 2,6m trị giá 371.462đ; 02 cây bưởi đường kính tán lá 2,0m trị giá 439.600đ; 01 cây na đường kính tán lá 2,2m trị giá 303.952đ; 01 cây hồng xiêm đường kính tán lá 0,9m trị giá 58.868đ; 01 cây chanh đường kính tán lá 2,8m trị giá 492.352đ; 01 cây táo đường kính tán lá 3,0m trị giá 494.550đ; 01 cây ôi đường kính tán lá 6,6m trị giá 1.367.784đ; 01 cây ôi đường kính tán lá 5,1m trị giá 816.714đ; 05 cây xoài năm thứ 4 trị giá 810.000đ; 02 cây xoài ghép đường kính tán lá 1,5m trị giá

247.276đ; 01 cây xoài ghép đường kính tán lá 6,0m trị giá 1.978.200đ; 01 cây xoài ghép đường kính tán lá 1,0m trị giá 54.950đ; 01 cây xoài đường kính tán lá 1,8m trị giá 178.038đ; 88 cây cà phê trị giá 8.527.200đ; 01 cây vải trị giá 1.464.998đ; 01 cây mít trị giá 320.468đ; Tường rào dài 43,2m, cao 1,95 m, xây tường 11cm trị giá 26.615.796đ;

3. Buộc ông Đ, bà H4 di dời toàn bộ kiến trúc 01 ngôi nhà xây cấp 4 diện tích nhà là 129,55m² và 01 sân láng nền xi măng diện tích sân là 132,47m² trả lại đất sạch cho gia đình bà H.

4. Buộc gia đình bà Nguyễn Thị H phải thanh toán giá trị cây lâu năm, tường rào cho ông Lê Văn Đ và bà Bùi Thị H4 với tổng số tiền là 52.871.937 đồng (Năm mươi hai triệu tám trăm bảy một nghìn chín trăm ba mươi bảy đồng).

5. Buộc ông Lê Văn Đ và bà Bùi Thị H4 có trách nhiệm trả cho bà Nguyễn Thị H với tổng số tiền là 12.942.000 đồng (mười hai triệu chín trăm bốn mươi hai nghìn đồng).

6. Đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu số tiền 115.657.000 đồng của bà Nguyễn Thị H.

Ngoài ra Bản án còn tuyên về chi phí tố tụng và án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 13/10/2022, ông Đ kháng cáo đối với Bản án dân sự sơ thẩm của TAND huyện Mường Ảng; tại đơn kháng cáo ngày 18/10/2022 ông Đ đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm Hủy bản án dân sự sơ thẩm, bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và công nhận quyền sử dụng hợp pháp của ông Lê Văn Đ và bà Bùi Thị H4 đối với thửa đất số 23, tờ bản đồ số 38 và thửa số 44, tờ bản đồ số 10 với lý do: việc thu thập chứng cứ không đầy đủ, việc đánh giá chứng cứ không khách quan, có nhiều mâu thuẫn trong lời khai của những người làm chứng nhưng chưa được đối chất, làm rõ...

Ngày 18/10/2022, Viện trưởng VKSND huyện Mường Ảng kháng nghị toàn bộ Bản án dân sự sơ thẩm của TAND huyện Mường Ảng; Đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm Hủy bản án dân sự sơ thẩm số 13/2022/DS-ST ngày 04/10/2022 của TAND huyện Mường Ảng vì Bản án của Tòa án nhân dân huyện Mường Ảng không cứ vào các tài liệu, chứng cứ xác định nguồn gốc đất của cơ quan có thẩm quyền cấp, không xem xét thấu đáo ý kiến của các cơ quan chuyên môn, cơ quan có thẩm quyền, lời khai của bị đơn, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan và những người làm chứng mà chỉ căn cứ vào đơn khởi kiện, lời trình bày của nguyên đơn bà Nguyễn Thị H và lời khai của một số người không xác định rõ vị trí, diện tích đất để xác định nguồn gốc đất cho nguyên đơn một cách phiến diện, thiếu khách quan để quyết định chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là không có căn cứ và vi phạm nghiêm trọng các Điều 5, 10, 75, 76, 77, 99, 100, 101, 105, 109, 167, 168 Luật đất đai năm 2013; Các điều 116, 117, 119, 129, 500, 501 Bộ luật dân sự 2015 làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến quyền và lợi ích của vợ chồng ông Lê Văn Đ và bà Bùi Thị H4.

Quá trình xét xử phúc thẩm: Bị đơn cung cấp Biên bản làm việc ngày 06/3/2023 có nội dung lấy ý kiến về nguồn gốc đất tranh chấp của một số người đã công tác tại Nông trường Quốc doanh M; Đơn yêu cầu triệu tập một số người làm chứng tham gia phiên tòa, Đơn đề nghị xác minh chữ ký tại Giấy đề nghị xác nhận ngày 15/05/2012 và Giấy đề nghị xác nhận ngày 16/3/2013 về nguồn gốc đất của cụ L7. Phía Nguyên đơn cung cấp một số tài liệu liên quan đến hồ sơ cấp GCNQSDĐ đối với 2000m² đất nương mang tên ông Lê Văn L4 và Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 26/11/2008 (có chữ ký của ông Lê Văn L4, ông Tạ Đình V3 và chứng thực của UBND thị trấn M) và Đ7 trình bày và đề nghị của bà Nguyễn Thị H.

Tại phiên tòa phúc thẩm: Nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và đề nghị Tòa án giữ nguyên bản án sơ thẩm; Bị đơn đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm hủy toàn bộ bản án sơ thẩm; Đại diện VKSND tỉnh Điện Biên giữ nguyên nội dung kháng nghị của Viện trưởng VKSND huyện Mường Ảng.

Quá trình xét hỏi tại phiên tòa phúc thẩm:

Bà H khai: toàn bộ thửa đất tranh chấp đều được ông bà Lộc D2 cùng 06 anh, chị, em bà H khai hoang từ 1986 đến 1988 và không còn diện tích đất để mở rộng. Năm 1992 thì cụ L7 nhận thầu ao của Hội cựu chiến binh, cải tạo mở rộng và trực tiếp sản xuất cùng vợ chồng bà H. Năm 1994, bà H và ông L4 mới chuyển ra sống trên diện tích đất của hai cụ Lộc D2 khai hoang và được cụ L7 cho 400 m² đất và ngôi nhà gỗ. Năm 1997, vợ chồng bà H đưa anh Trần Văn S1 (là cháu của cụ L7) lên ở cùng và tham gia canh tác. Khoảng năm 1998-1999 thì cụ L7 cho cháu S1 2000 m² đất thuộc diện tích đất khai hoang, khi S1 lấy vợ, cụ L7 cùng gia đình bên vợ của S1 dựng nhà trên đất cho vợ chồng S1 ở, việc cho đất không lập giấy tờ. Sau này, khi vợ chồng S1 chuyển vào Điện Biên đã chuyển nhượng 2000 m² đất và nhà cho Tạ Đình V3. Việc ông L4 kê khai để được cấp GCNQSDĐ vào năm 1999 đối với 2000m² đất (đã cho S1) và làm thủ tục chuyển nhượng cho Tạ Đình V3 thì bà H không hề biết. Bà chỉ biết đến các tài liệu này khi thu thập tài liệu để khởi kiện thì được Văn phòng đăng ký đất đai huyện M cung cấp vào năm 2018 (Trong quá trình giải quyết vụ án ở cấp phúc thẩm, bà H đã giao nộp các tài liệu này).

Bà H khẳng định ông Lưu K tham gia phục hồi đất nên bà và ông L4 chỉ có 400m² đất được cụ L7 cho (kê khai tại tờ khai) ngoài ra không còn mảnh đất nào khác. Năm 2007, bà H chỉ đồng ý bán cho vợ chồng ông Đ 100m² với giá 70.000.000đ nhưng bà H chỉ nhận 50.000.000đ và cho cháu T con ông Đ 20.000.000đ. Toàn bộ diện tích đất đang tranh chấp là đất do cụ L7 cụ D2 khai hoang, bà H và ông L4 chỉ cho vợ chồng ông Đại mượn canh tác trong thời hạn 10 năm (2001-2011). Bởi vậy, vào năm 2011 cụ L7, cụ D2 đã đề nghị cơ quan có thẩm quyền giải quyết yêu cầu ông Đ phải trả lại các diện tích đất mà ông đang quản lý, sử dụng. Việc ông L4 và ông Đ lập giấy viết tay bán đất cho nhau, bà H không biết.

Ông L4 khai: Năm 1990 ông L4 đến khe đồi cận để khai hoang đất trồng ngô, diện tích đất khai hoang khoảng 2000 m² giáp với ao nhà ông Đ5, một phía giáp đất nhà ông Tuấn S2, 2 phía còn lại giáp đồi ten của Nông trường. Đến cuối năm 1990 thì ông L4 dựng nhà gỗ 2 gian trên đất để trông coi hoa màu. Sau này, ao nhà ông Đ5 bị Hội CCB thu hồi và cho hội viên thuê khoán để gây quỹ. Năm 1992, ông L4 nhờ cụ L7 nhận thuê ao hồ của Hội CCB với diện tích khoảng 300m² cho ông L4 canh tác và nộp sản. Sau khi nhận ao, ông L4 đã cải tạo mở rộng ao khoảng 1000m² và cùng bà H chuyển ra ngôi nhà gỗ trên đất ông L4 khai hoang để ở ổn định, lâu dài. Vợ chồng cụ L7 và anh, chị, em của bà H không tham gia khai hoang, cải tạo và canh tác đối với đất khai hoang và đất đấu thầu. Khoảng năm 1995, khi nông trường giải thể, ông L4 đã lên phục hoá đồi ten, mở rộng diện tích đất canh tác, thời gian đầu ông L4 trồng tre, đào hào để ngăn trâu bò. Năm 1997, gia đình đón cháu S1 lên ở cùng, cháu S1 có tham gia phục hoá đồi ten, ông L4 đã lấy đất đồi làm gạch; đến năm 1998 thì cải tạo đất trồng mía, nhãn. Năm 1997, ông L4 kê khai quyền sử dụng đất với 400m² đất ở thuộc diện tích ông L4 khai hoang; năm 1998 ông L4 cho cháu S1 2000 m² đất phục hoá đồi ten. Tuy nhiên khi kê khai diện tích đất phục hoá đồi ten thì ông L4 chỉ đo và kê khai với diện tích đất cho cháu S1 là 2000m², phần đất còn lại không kê khai vì không ai tranh chấp và để tránh việc nộp sản.

Năm 2001, ông L4 và bà H chuyển vào Điện Biên và cho vợ chồng ông Đ ở nhờ canh tác trên toàn bộ đất khai hoang, đất phục hoá và đất ao đấu thầu của Hội cựu chiến binh. Năm 2007, bà H đề xuất bán toàn bộ diện tích đất cho vợ chồng ông Đ. Hai bên thống nhất bán toàn bộ diện tích đất khai hoang, đất phục hoá đồi ten (khoảng 5000 - 6000m²) và tài sản trên đất với giá 70.000.000đ, ông L4 là người viết giấy, bà H là người nhận 50.000.000đ, còn 20.000.000đ thì cho cháu T. Đến năm 2008 thì S1 bán nhà và 2000m² đất cho V3 với giá 5.000.000đ và nhờ ông Lưu k1 hoàn thiện thủ tục chuyển nhượng. Năm 2009, ông L4 và bà Hải ly h; đến năm 2014 thì giải quyết phân chia tài sản, tại Biên bản thoả thuận và Bản án HNGĐ phúc thẩm, bà H đã thoả thuận giao toàn bộ diện tích đất cho vợ chồng ông Đ nên không ghi rõ ô, thửa và diện tích. Ông L4 khẳng định: bà H và ông đã bán toàn bộ diện tích đất cho vợ chồng ông Đ, tại thời điểm 2007, đất chưa có đường to vào nhà mà phải đi đường mòn, với số tiền 70.000.000đ thì phải chuyển nhượng toàn bộ diện tích đất thì mới phù hợp.

Ông Đ khai thống nhất với ông L4 về quá trình sử dụng đất từ năm 2001-2006 và quá trình chuyển nhượng toàn bộ diện tích đất năm 2007.

Sau khi nhận chuyển nhượng nhà đất, ông Đ đã xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất với diện tích 400m² đất ở. Năm 2014, ông và bà H giải quyết phân chia tài sản, ông Đ là người liên quan, tại Tòa án cấp phúc thẩm, các bên đã thoả thuận diện tích đất thổ cư, thổ canh của ông Đ đang quản lý, bà H và anh em trong gia đình không được quyền tranh chấp. Năm 2017, ông Đại tự ý xây nhà trên đất nông nghiệp, không xin phép và đã bị lập biên bản, yêu cầu tháo dỡ. Năm 2020, vợ chồng ông Đ trồng 50 cây ổi trên diện tích, đến nay đã có quả

được thu hoạch. Tuy nhiên, quá trình giải quyết vụ án ở cấp sơ thẩm, ông Đ không khai báo nội dung tạo dựng thêm tài sản trên đất tranh chấp.

Bà H4 nhất trí với lời khai của ông Đ tại phiên toà phúc thẩm.

Trong phần tranh luận, Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn trình bày: Căn cứ để chứng minh thửa đất hiện nay đang tranh chấp là do cụ L7 và cụ D2 khai hoang, bà H chỉ cung cấp được cho Tòa án Giấy đề nghị xác nhận ngày 15/05/2012 và Giấy đề nghị xác nhận ngày 16/3/2013 về nguồn gốc đất của cụ L7. Trong 02 Giấy đề nghị trên có cụ L7 là người đứng đơn và các nhân chứng ký vào để xác nhận. Sau khi tiếp nhận được các tài liệu chứng cứ, Tòa án tiến hành lấy lời khai của những người đã ký vào 02 Giấy đề nghị xác nhận, bao gồm: ông Hoàng Hải Đ6, bà Vũ Thị T6, bà Vũ Thị N1, ông Lò Văn Ú1... Sau khi xem xét biên bản lời khai, thấy rằng hai giấy đề nghị xác nhận nguồn gốc đất cho cụ L7 do bà H cung cấp có nhiều mâu thuẫn với lời khai của người làm chứng chưa được làm rõ.

Căn cứ vào các lời khai, trình bày của những người làm chứng bao gồm: ông Hoàng Hải Đ6 (tại BL 172), ông Nguyễn Đăng X (tại BL 174, BL 426), bà Vũ Thị T6 (BL 173), ông Phạm Văn T7 (BL 218), ông Tạ Văn K1 (BL 299) và Biên bản làm việc ngày 06/3/2023 tại thị trấn M đều trình bày và xác nhận nguồn gốc đất đang tranh chấp trước đây là của Nông trường Quốc doanh M; Kết hợp ý kiến của các cơ quan quản lý đất đai, các quy định của pháp luật và chính sách quản lý đất đai trong giai đoạn 1962 - 1997, lịch sử hình thành thị trấn M có đủ căn cứ chứng minh thửa đất đang tranh chấp hiện nay có nguồn gốc là của Nông trường quốc doanh M, không phải do cụ L7 và cụ D2 khai hoang, vì vào thời điểm đó vẫn là đất của nông trường và trên thửa đất vẫn đang tồn tại các cây ten được khai thác của Nông trường. Các lời khai của người làm chứng đều trùng khớp với lời khai của ông L4 và các tài liệu về quản lý đất đai của cơ quan nhà nước cho thấy: ông Lưu bà H8 là người đầu tiên khai hoang và sử dụng diện tích đất.

Việc chuyển nhượng đất cho gia đình ông Đ được diễn ra tại nhà nguyên đơn, có đủ hai vợ chồng. Theo lời khai của ông L4 thì bà H8 là người trực tiếp nhận tiền mua bán. Sau khi nhận chuyển nhượng, ông Đ cũng đã được cấp GCNQSDĐ theo đúng quy định của pháp luật và sinh sống ổn định. Tại thời điểm cấp GCNQSDĐ cho ông Đ, không hề có bất kỳ một khiếu nại nào. Theo tài liệu bà H8 mới cung cấp, người bảo vệ cho ông Đ đã thu thập và giao nộp tại phiên toà, đơn trình bày của ông Tạ Đình V3 thể hiện toàn bộ diện tích này đã được gia đình ông L4 bà H8 cho ông S1, sau đó ông S1 có bán lại toàn bộ cho ông V3 với giá 5.000.000 đồng. Đối chiếu với lời khai của bà H8 khai rằng: “bán 100 m² đất cho gia đình ông Đ với giá 50.000.000 đồng”, cho thấy sự mâu thuẫn đối với giá trị chuyển nhượng đất đai thời điểm đó. Mà ông Sơn L10 chuyển nhượng cho ông V3 vào năm 2008, còn ông Lưu bà H8 chuyển nhượng cho gia đình ông Đ vào năm 2007, khoảng cách thời gian là 01 năm nhưng giá trị chuyển nhượng quá chênh lệch như vậy là thiếu logic. Dựa trên những lập luận nêu trên cho thấy việc chuyển nhượng đất giữa gia đình ông L4, bà H8 và

gia đình ông Đ là chuyển nhượng toàn bộ diện tích đất chứ không phải chỉ chuyển nhượng 100m² đất ở như lời khai của bà H8.

Vì vậy, Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn trình bày: 02 thửa đất bà H8 khởi kiện tranh chấp với ông Lê Văn Đ có nguồn gốc là của cụ Nguyễn Lê L5 và cụ Nguyễn Thị D (là bố mẹ đẻ bà H8 hiện nay đã mất) khai phá từ những năm 1986 bao gồm: đất khai hoang, đất nông nghiệp và đến năm 1992 có đấu thầu một số diện tích đất của Hội CCB thị trấn M để làm ao. Về thực tế, Ông L4 và bà H8 chỉ là người được bố mẹ cho tham gia sản xuất cùng từ năm 1994. Việc ông L4 cho rằng do ông bà Hải L8 khai hoang là không có căn cứ vì đây chỉ là lời nói của ông L8, ông L8 cũng không chứng minh được khu đất đang tranh chấp là do mình khai hoang. Như vậy, nguồn gốc đất do hai cụ Lộc D2 tạo lập từ trước 15/10/1993 được những người sinh sống cùng thời điểm công nhận và không có tranh chấp, sử dụng ổn định thì theo quy định của luật đất đai năm 2003 thì đây là một trong những căn cứ để chứng minh về nguồn gốc đất. Phía bị đơn cho rằng đất của nông trường và sau này là của Hải Lưu để phủ nhận vai trò của hai cụ Lộc D2 là không đúng sự thật khách quan.

Ông bà H8, Lưu chỉ được bố mẹ bà H8 cho 400m² nằm trong tổng diện tích đất khai phá của hai cụ L5, D2 và diện tích đất này đã được chính ông L8 kê khai có xác nhận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền là UBND thị trấn M vào ngày 05/01/1998 và xác nhận của phòng Địa chính huyện T thể hiện bằng tờ khai 084 - k4 năm 1998 mang tên Lê Văn L4. Tại mục 5 của tờ khai thể hiện: tổng diện tích đang quản lý và sử dụng 400m². Việc kê khai này do ông L4 hoàn toàn tự mình xác lập khi được cơ quan có thẩm quyền phổ biến và cho đến nay đây là căn cứ duy nhất để chứng minh ông bà Hải Lưu chỉ có 400m². Năm 2007 Ông L4 đã làm thủ tục tặng cho thửa đất này cho ông Lê Văn Đ và ông Đ đã được cấp GCNQSDĐ là thửa số 48 hiện nay ông Đ đang quản lý. Ngoài ra không còn thửa đất nào khác trong tổng số đất của hai cụ Lộc D2 mà bà H8 đang có đơn khởi kiện.

Về phía ông bà Đ, H4 cho rằng các thửa đất mà bà H8 tranh chấp đã được ông bà mua của ông bà L4, H8 vào ngày 22/7/2007; Điều này không có căn cứ để chấp nhận đã được cấp sơ thẩm đánh giá về tờ giấy viết tay giữa ông Lê Văn L4 và ông Lê Văn Đ được lập ngày 22/7/2007 thể hiện ông L4 và bà H8 đã bán toàn bộ đất ở và đất liền kề cộng với đất ao hồ. Đây chỉ là chứng cứ nguy tạo giữa ông Đ và ông L4 bởi lẽ: trong giấy viết tay này không hề có chữ ký của bà H8 để xác định bà H8 cùng bán đất; không có chữ ký của người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan là hai cụ Lộc D2; không có người làm chứng; không có công chứng chứng thực của cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Việc lập giấy được thực hiện chỉ giữa hai anh em ruột với nhau là không khách quan, không hợp pháp vi phạm điều 127 Luật Đất đai năm 2003; điều 689, 698 Bộ luật Dân sự năm 2005.

Trong quá trình Tòa án giải quyết đối với yêu cầu khởi kiện của bà H8 trong vụ án này về phía ông Đ và ông L4 luôn khẳng định là bán tất cả đất (kể cả đất đang tranh chấp). Tuy nhiên lời khai này lại hoàn toàn mâu thuẫn với quá trình giải quyết tại Tòa án huyện Mường Ảng vào năm 2013 và Tòa phúc thẩm năm 2014; Cụ thể ngày 08/5/2013, ông L4 có bản tự khai và Tòa án huyện Mường Ả lấy lời khai của ông L4 đều thể hiện ông L4 khai là bán thửa đất 300 m² cho ông Đ với giá 70 triệu đồng, lời khai này của ông L4 phù hợp với ý kiến của ông Đ tại Biên bản làm việc ngày 13/8/2014 do phòng T lập đó là: ông Đ khẳng định nhận chuyển nhượng lại 400 m² đất ở + đất vườn của ông Lê Văn L4 (đất ở có tờ khai sử dụng đất số 084 – k4), đây là tài liệu ông Đ sử dụng trong hồ sơ cấp GCNQSDĐ đối với thửa đất số 48 và ông Đ đã được cấp GCNQSDĐ năm 2009; năm 2013, 2014 khi Tòa án giải quyết chia tài sản sau ly hôn của ông bà Hải L8 thì các ông lại khai là bán thửa 51 diện tích 300m² có tờ khai 084-k4 với giá 70.000.000đ chứ không hề đề cập đến thửa đất số 48 hoặc bất kỳ thửa đất nào khác.

Việc ông Đ cho rằng ông L8, bà H8 bán cho ông toàn bộ diện tích đất gần 5000m² là không có cơ sở chấp nhận vì ngoài diện tích đất 400m² đất ra ông bà Hải Lưu không còn đất nào khác. Đối với tài sản trên đất là ngôi nhà do gia đình ông Đ đang sử dụng, việc ông Đ xây dựng 01 ngôi nhà cấp 4 và láng sân xi măng trên đất nông nghiệp, không có giấy phép xây dựng; xây không đúng vị trí đất được cấp giấy chứng nhận là hoàn toàn do lỗi của ông Lê Văn Đ.

Vì vậy, đề nghị HĐXX bác kháng cáo của ông Lê Văn Đ và nội dung kháng nghị của VKSND huyện Mường Ảng; giữ nguyên Bản án sơ thẩm số 13/2022, ngày 04/10/2022 của TAND huyện Mường Ảng.

Đại diện VKSND tỉnh Điện Biên giữ nguyên căn cứ của Quyết định kháng nghị số 01 ngày 18/10/2022 của Viện trưởng VKSND huyện Mường Ảng và có ý kiến:

Thẩm phán Tòa án cấp phúc thẩm đã thực hiện đúng nhiệm vụ, quyền hạn theo Điều 48 Bộ luật TTDS và không thuộc trường hợp phải từ chối hoặc bị thay đổi theo quy định tại các Điều 52, 53 Bộ luật TTDS; việc thụ lý vụ án theo thủ tục phúc thẩm được thực hiện theo đúng quy định tại Điều 285 Bộ luật TTDS; việc tiếp nhận tài liệu, chứng cứ do đương sự cung cấp được thực hiện đúng theo Điều 287 Bộ luật TTDS; thời hạn chuẩn bị phúc thẩm theo đúng quy định tại Điều 286 Bộ luật TTDS; Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm đảm bảo các nội dung quy định tại khoản 1 Điều 290 và được gửi cho VKS cùng cấp và đương sự theo đúng quy định tại khoản 2 Điều 290 Bộ luật TTDS; việc chuyển hồ sơ vụ án cho VKS nghiên cứu được thực hiện đúng theo Điều 292 Bộ luật TTDS.

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Hội đồng xét xử phúc thẩm, Thư ký phiên tòa: HĐXX phúc thẩm đã thực hiện đúng nhiệm vụ, quyền hạn, trình tự, thủ tục xét xử phúc thẩm quy định tại các Điều 293, 297, 298, 303 Bộ luật TTDS; Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng nhiệm vụ, quyền hạn quy định tại

Điều 51 Bộ luật TTDS. Những người tiến hành tố tụng đều không thuộc trường hợp phải từ chối hoặc thay đổi theo quy định tại các Điều 52, 53, 54 Bộ luật TTDS.

Về việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng: Tại giai đoạn xét xử phúc thẩm, các đương sự và người bảo vệ quyền lợi hợp pháp của họ về cơ bản đã thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ của mình quy định tại các Điều 70, 71, 72, 73, 76 Bộ luật TTDS.

Về việc giải quyết vụ án:

- Nội dung kháng nghị và căn cứ của việc kháng nghị: Kháng nghị của VKSND huyện Mường Ảng là đúng thẩm quyền, trình tự, thủ tục, thời hạn, đầy đủ về hình thức theo quy định tại các Điều 278, 279, 280, 281 Bộ luật TTDS. Về nội dung kháng nghị: VKSND huyện Mường Ảng cho rằng việc TAND huyện Mường Ảng chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là không có căn cứ và vi phạm nghiêm trọng các Điều 5, 10, 75, 76, 77, 99, 100, 101, 105, 109, 167, 168 Luật đất đai năm 2013; Các điều 116, 117, 119, 129, 500, 501 Bộ luật dân sự 2015, làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến quyền và lợi ích của vợ chồng ông Lê Văn Đ và bà Bùi Thị H4; Nội dung kháng nghị là có căn cứ để chấp nhận, bởi lẽ:

Về nguồn gốc đất đang tranh chấp: Trên cơ sở lời khai của những người làm chứng nguyên là cán bộ thuộc Nông trường M Trần Như Đ3, ông Tạ Xuân H9, ông Nguyễn Thành C, bà Lê Thị L11, ông Lưu Cao B) và một số người làm chứng khác (ông Nguyễn Đăng X, bà Vũ Thị L9, ông Hoàng Hải Đ6) có đủ cơ sở khẳng định: Nguồn gốc đất tranh chấp trước đây là do Nông trường M quản lý và sử dụng trồng cây ten. Từ đầu năm 1964 đến trước năm 1994, Nông trường Quốc doanh M trực tiếp quản lý, không có ai lên phá cây ten của Nông trường để khai hoang hay phục hóa. Đến năm 1994 Nông trường giải thể thì cuối năm 1994 sang đầu năm 1995 các đồi ten của Nông trường mới được người dân vào chặt và phục hóa đất, trong đó có gia đình ông L8 bà H8. Như vậy, lời trình bày của bị đơn Lê Văn Đ và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Lê Văn L4 cho rằng diện tích đất đang tranh chấp là do anh L4 chị H8 khai hoang phục hóa từ diện tích đất đồi ten của Nông trường là phù hợp nên có cơ sở để chấp nhận; Lời trình bày của nguyên đơn Nguyễn Thị H cho rằng diện tích đất tranh chấp là do ông L5 bà D2 khai hoang từ năm 1985-1986 là không có cơ sở để chấp nhận. Còn những người làm chứng khác (bà Vũ Thị T6, ông Bùi Xuân K, ông Bùi Minh T8, ông Lù Văn Ú, ông Tạ Văn K1, bà Vũ Thị N1) là có sự nhầm lẫn giữa diện tích đất đang tranh chấp (trước đây là khu vực đồi ten của Nông trường) với diện tích đất ao thau của Hội CCB. Như vậy, có đủ cơ sở để xác định: Diện tích đất đang tranh chấp là do gia đình ông L4 bà H khai hoang, phục hóa từ năm 1994 (sau khi Nông trường M giải thể), còn cụ L5 không có công sức khai hoang, phục hóa đất mà chỉ cải tạo lại ao cá được thau từ Hội CCB thị trấn M và diện tích ao đó hiện nay đã được trả lại cho UBND thị trấn M (vì là đất 5%, hiện không có tranh chấp) .

Việc các cơ quan có thẩm quyền của thị trấn và huyện M xác nhận nguồn gốc đất tranh chấp là do anh L4 chị H khai hoang là có căn cứ. Bà H không có tài liệu, chứng cứ gì chứng minh diện tích đất nói trên là do ông L5 bà D2 khai hoang.

Về việc chuyển nhượng đất giữa ông L4 bà H với ông Đ: Như đã phân tích ở trên, nguồn gốc đất do ông L4 và bà H khai hoang, cải tạo, sử dụng ổn định lâu dài từ năm 1994 nên đủ điều kiện để cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định tại Điều 50 Luật đất đai năm 2003, ông L4 và bà H có toàn quyền chuyển nhượng diện tích đất khai hoang trên. Ngày 20/7/2007 ông L4 và bà H với vợ chồng anh Đ viết giấy mua bán đất (viết tay) về việc mua đất ở và đất liền kề với giá 70.000.000 đồng, bà H là người nhận tiền. Giấy mua bán đất ở có nội dung: "Ông Lê Văn Lưu chuyển n cho ông Lê Văn Đ thừa đất vợ chồng ông Đ đang ở nhà theo tờ khai quyền sử dụng đất diện tích bằng 400 m² mang tên ông Lê Văn L4 và diện tích đất liền kề và cộng thêm giấy tờ đất ao thau của Hội cựu chiến binh và đã bàn giao hết cho bên mua là em trai Lê Văn Đ". Mặc dù bà H không ký giấy mua bán đất nói trên nhưng tại Biên bản hòa giải ngày 04/12/2012 và tại các phiên tòa sơ thẩm (năm 2019 và năm 2022) thì bà H thừa nhận là người trực tiếp nhận số tiền chuyển nhượng đất là 50.000.000 đồng. Như vậy, ông L4 và bà H đã chuyển nhượng toàn bộ 400 m² diện tích đất theo tờ khai quyền sử dụng đất (hiện đã được cấp giấy mang tên Đại Hảo) và diện tích đất liền kề (bao gồm cả thửa đất số 44, tờ bản đồ số 10 và thửa số 23, tờ bản đồ số 38 hiện đang tranh chấp) cho vợ chồng ông Đ và bà H4.

Mặc dù Hợp đồng chuyển nhượng nói trên không đảm bảo về mặt hình thức theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 127 Luật đất đai 2003 do chưa được công chứng hoặc chứng thực, tuy nhiên theo quy định tại khoản 2 Điều 129/BLDS 2015 thì hợp đồng trên vẫn có hiệu lực. Cụ thể, khoản 2 Điều 129 BLDS 2015 quy định: "Giao dịch dân sự đã được xác lập bằng văn bản nhưng vi phạm quy định bắt buộc về công chứng, chứng thực mà một bên hoặc các bên đã thực hiện ít nhất hai phần ba nghĩa vụ trong giao dịch thì theo yêu cầu của một bên hoặc các bên, Tòa án ra quyết định công nhận hiệu lực của giao dịch đó. Trong trường hợp này, các bên không phải thực hiện việc công chứng, chứng thực". Như vậy, việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất năm 2007 giữa ông L4 bà H với ông Đại bà H4 là hợp pháp nên ông Đ và bà H4 có quyền sử dụng đối với toàn bộ diện tích đất đang tranh chấp.

Bản án số 13/2022/DS-ST ngày 04/10/2022 của Tòa án nhân dân huyện Mường Ảng không căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ xác định nguồn gốc đất của cơ quan có thẩm quyền cấp, không xem xét thấu đáo ý kiến của các cơ quan chuyên môn, lời khai của bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và đặc biệt là lời khai của những người làm chứng mà chỉ căn cứ vào đơn khởi kiện, lời trình bày của nguyên đơn Nguyễn Thị H và lời khai của một số người làm chứng có sự nhầm lẫn về vị trí đất tranh chấp để chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là không có căn cứ và vi phạm nghiêm trọng các Điều 5, 10, 75, 76, 77, 99, 100, 101, 105, 109, 167, 168 Luật đất đai năm 2013; Các điều 116, 117,

119, 129, 500, 501 Bộ luật dân sự 2015, làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến quyền và lợi ích của vợ chồng ông Lê Văn Đ và bà Bùi Thị H4.

Quyết định kháng nghị phúc thẩm số 01/QĐ-VKS-DS ngày 18/10/2022 của VKSND huyện Mường Ảng là có căn cứ. Tuy nhiên, căn cứ khoản 1 Điều 309 Bộ luật TTDS, cần đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa toàn bộ Bản án dân sự sơ thẩm nói trên theo hướng: Bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Nguyễn Thị H, đồng thời buộc nguyên đơn phải chịu toàn bộ án phí và chi phí tố tụng. Quyết định kháng nghị của VKSND huyện Mường Ảng đề nghị hủy toàn bộ Bản án sơ thẩm là không phù hợp với quy định tại Điều 309 và Điều 310 Bộ luật TTDS nên chỉ được chấp nhận một phần (chấp nhận phần nội dung kháng nghị, không chấp nhận phần đề nghị của kháng nghị).

- Tính có căn cứ, hợp pháp của kháng cáo: Kháng cáo của nguyên đơn là đúng thời hạn quy định tại Điều 273 Bộ luật TTDS và có đủ nội dung theo quy định tại khoản 1 Điều 272 Bộ luật TTDS. Xét nội dung kháng cáo: Nội dung đơn kháng cáo của bị đơn tương tự như nội dung Quyết định kháng nghị của Viện kiểm sát nên có căn cứ để chấp nhận một phần. Tại phiên tòa, bị đơn và người bảo vệ quyền lợi hợp pháp của bị đơn chỉ đề nghị "bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn", nên nội dung kháng cáo này của bị đơn cần được chấp nhận toàn bộ.

Từ các lẽ trên, căn cứ khoản 2 Điều 308 và khoản 2 Điều 309 Bộ luật TTDS, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm: Chấp nhận một phần kháng nghị của VKSND huyện Mường Ảng và toàn bộ kháng cáo của bị đơn, sửa toàn bộ bản án dân sự sơ thẩm theo hướng: Bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Nguyễn Thị H, đồng thời buộc nguyên đơn phải chịu toàn bộ án phí và chi phí tố tụng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và quá trình xét hỏi công khai tại phiên tòa phúc thẩm; căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định:

[1] Về Tố tụng:

[1.1] Căn cứ nội dung đơn khởi kiện, các tài liệu chứng cứ kèm theo và lời trình bày của các đương sự trong quá trình giải quyết vụ án thấy rằng Tòa án cấp sơ thẩm xác định quan hệ pháp luật có tranh chấp là tranh chấp quyền sử dụng đất cho mượn là di sản thừa kế, thuộc trường hợp được quy định tại khoản 9 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a, c khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự để thụ lý và giải quyết là đúng thẩm quyền.

[1.2] Quá trình giải quyết vụ án, bà H rút một phần yêu cầu khởi kiện, Hội đồng xét xử sơ thẩm chấp nhận và quyết định đình chỉ việc giải quyết đối với yêu cầu buộc ông Đ trả lại số tiền 115.567.000đ của bà H là có căn cứ và đúng quy định của pháp luật. Trong phần tranh tụng tại phiên tòa phúc thẩm, các

đương sự không kháng cáo và VKS không kháng nghị đối với nội dung này nên có hiệu lực pháp luật.

[1.3] Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 13/10/2022, ông Lê Văn Đ gửi đơn kháng cáo; đến ngày 18/10/2022 thì nộp đơn sửa đổi, bổ sung nội dung kháng cáo. Ngày 18/10/2022, Viện trưởng VKSND huyện Mường Ảng có Quyết định kháng nghị đối với bản án sơ thẩm; như vậy việc kháng cáo và kháng nghị đối với Bản án sơ thẩm số 13/2022/DS-ST ngày 04/10/2022 là hợp lệ và trong hạn luật định.

[1.4] Trong quá trình xét xử phúc thẩm, ông Đ đề nghị Toà án cấp phúc thẩm triệu tập ông Trần Như Đ3, ông Tạ Xuân H9, ông Nguyễn Thành C, bà Lê Thị L11, ông Lưu Cao B, ông Nguyễn Đăng X, bà Vũ Thị L9, ông Hoàng Hải Đ6 đến tham gia phiên toà phúc thẩm. Toà án nhân dân tỉnh Điện Biên đã triệu tập ông Tạ Xuân H9, ông Nguyễn Thành C, bà Lê Thị L11, ông Lưu Cao B lên để làm việc nhưng các ông, bà này xin vắng mặt tại buổi làm việc. Tại phiên toà xét xử phúc thẩm, bà Nguyễn Thị Hồng L1, ông Phan Hạnh T11, ông Nguyễn Văn Đ1 được Toà án triệu tập hợp lệ 2 lần nhưng vẫn vắng mặt. Do vậy, căn cứ quy định tại khoản 3 Điều 296 Bộ luật TTDS Hội đồng xét xử phúc thẩm quyết định xét xử vắng mặt họ.

[2] Về nội dung: Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, căn cứ vào các tài liệu chứng cứ được Nguyên đơn, Bị đơn nộp tại giai đoạn xét xử phúc thẩm, căn cứ lời khai của bà H, ông L4, ông Đ, bà H4 trình bày tại phiên tòa phúc thẩm, thấy rằng:

[2.1] Tại phiên toà phúc thẩm bà H khai: diện tích đất 2000m² cho anh S1 (là cháu của cụ L5) nằm trong diện tích đất cụ L5, cụ D2 khai hoang và cụ L5 là người cho S1 2000m² đất; ông L4 khai anh S1 có tham gia phục hoá đồi ten cùng ông L4 và năm 1997 ông L4 cắt 2000m² đất phục hoá đồi ten cho S1. Xét thấy đây là diện tích đất liền kề và có chung nguồn gốc với diện tích đất tranh chấp, nên cần lấy lời khai của anh Trần Văn S1 (hiện ở tại tổ B, thị trấn Đ) để xác minh làm rõ ai là người cho S1 2000m² đất và trong diện tích đất đang tranh chấp có đất do ông L4 phục hóa đồi ten hay không.

[2.2] Quá trình xét xử phúc thẩm, nguyên đơn giao nộp hồ sơ liên quan đến 2000m² đất ông Lưu chuyển n cho ông Tạ Đình V3; Tại phiên toà phía bị đơn cung cấp Đơn trình bày của ông Tạ Đình V4 đề ngày 30/5/2023 với nội dung ông V4 mua 2000m² đất của ông S1 với giá 5.000.000đ, do mảnh đất mang tên ông L4 nên ông S1 nhờ ông Lưu k1 thủ tục chuyển nhượng UBND thị trấn M chứng thực chữ ký của ông V4).

Quá trình giải quyết vụ án ở cấp sơ thẩm, người làm chứng trong vụ án có ý kiến: với số tiền 70.000.000đ thì ông bà Hải L8 phải chuyển nhượng toàn bộ thửa đất cho vợ chồng ông Đ mới hợp lý, ông Đ cũng trình bày gia đình bà Nhân B1 mua đất của gia đình bà T6, so sánh thì giá cũng tương đương với việc vợ chồng ông Đ mua toàn bộ diện tích đất của bà H, ông L8.

Để có căn cứ đánh giá tính xác thực về giá chuyển nhượng và diện tích đất chuyển nhượng giữa các bên, cần lấy lời khai của ông V4 và thu thập tài liệu về giá chuyển nhượng quyền sử dụng đất trên thị trường tại khu vực có đất tranh chấp ở thời điểm năm 2007.

[2.3] Giai đoạn xét xử phúc thẩm, phía Bị đơn cung cấp Biên bản làm việc ngày 06/3/2023 tại UBND thị trấn M có sự tham gia của ông Tạ Xuân H9 (nguyên là Tổ trưởng tổ bảo vệ Nông trường quốc doanh Mùong Ảng, nay là Bí thư chi bộ TDP4, thị trấn M), ông Nguyễn Thành C (nguyên là đội trưởng đội 4 thuộc nông trường quốc doanh M, trực tiếp quản lý khu vực đất tranh chấp, nay là Tổ trưởng TDP5, thị trấn M), Bà Lê Thị L11 (nguyên cán bộ Phòng kế toán và xây dựng cơ bản của Nông trường quốc doanh M), ông Lưu Cao B (nguyên cán bộ Phòng thống kê kế toán của Nông trường quốc doanh M), các ông, bà này đều khẳng định diện tích đất đang tranh chấp giữa ông Đ và bà H trước năm 1994 không phải là đất cụ L5 cụ D2 khai hoang mà là đất đồi ten do Nông trường quốc doanh Mùong Ảng quản lý, khi nông trường giải thể thì các hộ dân mới vào chặt ten.

Để có căn cứ giải quyết tranh chấp, bảo đảm được quyền và lợi ích hợp pháp của các đương sự trong vụ án, cần thu thập tài liệu chứng cứ đối với những người quản lý nông trường Mùong Ảng trước đây, thực hiện lấy lời khai các ông bà có tên nêu trên và tiến hành đối chất giữa những người làm chứng trong vụ án (về những nội dung khai có mâu thuẫn) để xác định rõ nguồn gốc, tứ cận, diện tích đất tranh chấp là do cụ L5 cụ D2 khai hoang hay do ông L8 khai hoang và phục hoá đất đồi ten của nông trường.

[2.4] Tại phiên toà phúc thẩm ông Đ và bà H4 khai, năm 2020 gia đình ông trồng thêm 50 cây ổi trên đất, hiện nay đã có quả và được thu hoạch, như vậy đã có sự biến động về tài sản trên đất tranh chấp nhưng các đương sự không kê khai nên Toà án cấp sơ thẩm không biết nên không thu thập tài liệu chứng cứ liên quan đến tài sản phát sinh trên thửa đất đang có tranh chấp.

[3] Từ những nội dung đánh giá nêu trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận thấy:

Đối với nội dung đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu số tiền 115.657.000 đồng của bà Nguyễn Thị H các đương sự không có khiếu nại, thắc mắc, không yêu cầu giải quyết lại nên có hiệu lực pháp luật.

Việc xuất hiện một số tài liệu, chứng cứ và tình tiết mới có ảnh hưởng đến việc giải quyết tranh chấp quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 13, tờ bản đồ số 01 (nay là thửa số 23, tờ bản đồ số 38) và thửa đất số 09, tờ bản đồ số 01 (nay là thửa số 44, tờ bản đồ số 10) cần phải được thu thập, xác minh mà tại phiên toà phúc thẩm không thể thực hiện bổ sung được. Do đó, cần phải hủy một phần Bản án dân sự sơ thẩm số 13/2022/DS-ST ngày 04/10/2022 và chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân huyện Mùong Ảng để giải quyết lại theo thủ tục sơ thẩm.

Nội dung kháng cáo của ông Đ, ý kiến của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông Đ và nội dung Quyết định kháng nghị đối với Bản án dân sự sơ thẩm là có căn cứ nên được Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận một phần.

[4] Về chi phí tố tụng và án phí dân sự sơ thẩm: Do bản án sơ thẩm bị hủy, hồ sơ vụ án được chuyển cho TAND huyện Mường Ảng giải quyết lại theo thủ tục sơ thẩm nên nghĩa vụ chịu chi phí tố tụng và án phí sơ thẩm sẽ được xác định lại khi giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

[4] Về Án phí dân sự phúc thẩm: Yêu cầu kháng cáo của ông Lê Văn Đ được Tòa án cấp phúc thẩm chấp nhận; do đó, ông Đ không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm; hoàn trả số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí phúc thẩm cho ông Đ theo biên lai: 0009314 ngày 24/10/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Mường Ảng, tỉnh Điện Biên.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 308; khoản 1 Điều 310 Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 3 Điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự; điểm c khoản 1 Điều 24, khoản 3 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Hủy một phần bản án sơ thẩm số 13/2022/DS-ST ngày 04/10/2022 của TAND huyện Mường Ảng, tỉnh Điện Biên đối với yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị H: buộc ông Lê Văn Đ phải trả lại cho cụ Nguyễn Lê L6 và cụ Nguyễn Thị D quyền sử dụng đất đối với: thửa đất số 13, tờ bản đồ số 01 (nay là thửa số 23, tờ bản đồ số 38) và thửa đất số 09, tờ bản đồ số 01 (nay là thửa số 44, tờ bản đồ số 10); Buộc ông Đ tháo dỡ nhà ở và các công trình trên đất, không nhất trí đền bù cho gia đình ông Đ giá trị các công trình xây dựng trên đất. Chuyển hồ sơ vụ án cho TAND huyện Mường Ảng, tỉnh Điện Biên giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

2. Về án phí: ông Lê Văn Đ không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm; hoàn trả số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí phúc thẩm cho ông Đ theo biên lai: 0009314 ngày 24/10/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Mường Ảng, tỉnh Điện Biên.

3. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án (Ngày 12/6/2023).

Nơi nhận:

- TAND huyện Mường Ảng;
- VKSND tỉnh Điện Biên;
- VKSND huyện Mường Ảng;
- Chi cục THADS huyện Mường Ảng;
- Các đương sự;
- Người BVQLHP;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Phạm Thị Thu Hằng